

TD - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN				
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	110	15	623,547,404,269	484,886,843,676
II Tiền gửi tại NHNN	120	16	485,904,502,476	3,031,869,478,896
III Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	130	17	19,238,899,679,015	29,862,247,689,870
1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	131		13,958,298,627,064	20,996,607,849,870
2 Cho vay các TCTD khác	132		5,291,944,201,951	8,890,044,000,000
3 Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	139		(11,343,150,000)	(24,404,160,000)
IV Chứng khoán kinh doanh	140	18	62,080,547,577	13,387,278,997
1 Chứng khoán kinh doanh	141		89,000,129,168	40,564,341,662
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	149		(26,919,581,591)	(27,177,062,665)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	150	19	7,271,076,309	5,846,612,060
VI Cho vay khách hàng	160		56,641,173,361,127	55,689,293,497,804
1 Cho vay khách hàng	161	20	58,478,665,765,710	56,939,724,328,665
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	169	21	(1,837,492,404,583)	(1,250,430,830,861)
VII Chứng khoán đầu tư	170	22	11,295,340,721,518	12,699,275,940,349
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	171		6,540,100,103,442	8,418,595,920,125
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	172		4,764,425,257,892	4,290,543,803,540
3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	179		(9,184,639,816)	(9,863,783,316)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	210	23	358,872,725,396	391,703,076,159
1 Đầu tư vào công ty con	211		-	-
2 Vốn góp liên doanh	212		-	-
3 Đầu tư vào công ty liên kết	213		-	-
4 Đầu tư dài hạn khác	214		410,841,525,375	435,325,959,557
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	219		(51,968,799,979)	(43,622,883,398)
IX Tài sản cố định	220		4,080,260,322,726	4,127,126,715,659
1 Tài sản cố định hữu hình	221	24	351,788,181,299	398,882,910,854
a Nguyên giá TSCĐ hữu hình	222		630,475,021,701	700,243,028,124
b Hao mòn TSCĐ hữu hình	223		(278,686,840,402)	(301,360,117,271)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
a Nguyên giá TSCĐ	225		-	-
b Hao mòn TSCĐ	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	25	3,728,472,141,427	3,728,243,804,805
a Nguyên giá TSCĐ vô hình	228		3,835,498,825,755	3,817,078,738,298
b Hao mòn TSCĐ vô hình	229		(107,026,684,328)	(88,834,933,493)
X Bất động sản đầu tư	240		83,787,448,216	85,456,213,521
a Nguyên giá BĐSĐT	241		83,787,448,216	85,456,213,521
b Hao mòn BĐSĐT	241		-	-
XI Tài sản Có khác	250	26	11,647,660,194,285	10,146,519,975,976
1 Các khoản phải thu	251		2,216,123,604,952	1,494,164,515,889
2 Các khoản lãi, phí phải thu	252		4,750,918,875,949	4,460,580,779,664
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại	253		11,977,838	109,916,033
4 Tài sản Có khác	254		4,753,026,032,002	4,256,392,881,058
- Trong đó: Lợi thế thương mại	255		-	-
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	259		(72,420,296,456)	(64,728,116,668)
TỔNG TÀI SẢN CÓ	300		104,524,797,982,914	116,537,613,322,966



Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	310	27	-	-
II Tiền gửi và vay của các TCTD khác	320	28	12,709,949,560,012	21,777,251,159,172
1 Tiền gửi của các TCTD khác	321		9,441,996,393,412	15,505,603,159,172
2 Vay các TCTD khác	322		3,267,953,166,600	6,271,648,000,000
III Tiền gửi của khách hàng	330	29	76,861,240,471,862	77,598,519,536,959
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	340	19	-	-
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro	350	30	442,337,254,299	385,245,424,157
VI Phát hành giấy tờ có giá	360		2,618,297,458,982	4,370,388,535,054
VII Các khoản Nợ khác	370		2,114,807,552,464	2,897,397,104,113
1 Các khoản lãi, phí phải trả	371		1,112,471,876,938	1,944,532,394,718
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả	372		-	645,209,784
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	373	31	962,434,235,631	911,406,547,643
4 Dự phòng rủi ro khác	379	31	39,901,439,895	40,812,951,968
Tổng Nợ phải trả	400		94,746,632,297,619	107,028,801,759,455
VIII Vốn và các quỹ	500	32	9,775,415,094,539	9,506,049,673,110
I Vốn của TCTD	410		8,962,251,608,400	8,962,251,608,400
a Vốn điều lệ	411		8,865,795,470,000	8,865,795,470,000
b Vốn đầu tư XDCB	412		-	-
c Thặng dư vốn cổ phần	413		101,715,710,000	101,715,710,000
d Cổ phiếu quỹ	414		(5,259,571,600)	(5,259,571,600)
e Cổ phiếu ưu đãi	415		-	-
g Vốn khác	416		-	-
2 Quỹ của TCTD	420		517,732,683,742	517,731,619,529
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	430		-	-
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	440		(55,286,199,033)	8,588,743
5 Lợi nhuận chưa phân phối	450		350,717,001,430	26,057,856,438
VIII Lợi ích của cổ đông thiểu số	700	32	2,750,590,756	2,761,890,401
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	800		104,524,797,982,914	116,537,613,322,966
CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG				
I Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	910	41	6,941,885,063,471	5,287,168,458,408
1 Bảo lãnh vay vốn	911		332,554,000,000	35,554,000,000
2 Cam kết trong nghiệp vụ L/C	912		1,140,864,441,100	336,437,333,181
3 Bảo lãnh khác	913		5,468,466,622,371	4,915,177,125,227



Lập biểu

Vương Thanh Huyền

Kế Toán Trưởng

Ninh Thị Lan Phương

Hà Nội, Ngày tháng năm 2013

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Lê



NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - HÀ NỘI
77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Tel: 04.39423388 Fax: 04.39410942

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II năm 2013
Mẫu số: Q-02a

TD - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÝ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
1 Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	01	33	2,395,091,720,673	2,466,944,806,205	4,846,255,875,380	4,890,196,427,469
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	02	34	1,744,345,629,404	2,037,276,146,071	3,767,887,234,155	3,892,108,482,004
I Thu nhập lãi thuần	03		650,746,091,269	429,668,660,134	1,078,368,641,225	998,087,945,465
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	04		47,848,457,535	34,960,864,306	92,737,266,454	112,328,316,430
4 Chi phí hoạt động dịch vụ	05		13,680,453,524	10,968,126,904	24,913,342,044	16,370,733,356
II Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	06	35	34,168,004,011	23,992,737,402	67,823,924,410	95,957,583,074
III Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	07	36	33,971,304,722	20,489,499,485	91,958,580,414	32,434,129,056
IV Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	08		(9,573,623,511)	(587,207,647)	(12,972,504,733)	2,609,572,353
V Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	09		(8,965,615,329)	(3,472,416,461)	(8,463,835,880)	968,466,025
5 Thu nhập từ hoạt động khác	10		41,804,927,835	108,252,594,939	59,470,346,547	115,926,861,015
6 Chi phí hoạt động khác	11		4,527,900,416	19,588,024,789	6,863,329,548	27,302,388,452
VI Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	12		37,277,027,419	88,664,570,150	52,607,016,999	88,624,472,563
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	13	37	920,269,450	293,093,750	1,221,866,650	1,253,383,950
VIII Chi phí hoạt động	14	38	427,268,888,096	312,630,521,113	882,864,732,753	604,139,872,877
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	15		311,274,569,935	246,418,415,700	387,678,956,332	615,795,679,609
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	16		128,205,008,522	(54,331,515,305)	(13,003,821,196)	14,301,582,447
XI Tổng lợi nhuận trước thuế	17		183,069,561,413	300,749,931,005	400,682,777,528	601,494,097,162
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính	18		41,913,979,233	78,133,203,121	96,458,770,057	154,256,429,835
8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	19		-	-	-	-
XII Chi phí thuế TNDN tạm tính	20		41,913,979,233	78,133,203,121	96,458,770,057	154,256,429,835
XIII Lợi nhuận sau thuế	21		141,155,582,180	222,616,727,884	304,224,007,471	447,237,667,327
XIV Lợi ích của cổ đông thiểu số	22					
XV Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23					

Lập biểu

Vương Thanh Huyền

Kế toán Trưởng

Ninh Thị Lan Phương



ngày tháng năm 2013
Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Lê

TD - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

DVT: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
			Năm 2013	Năm 2012
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	01		4,434,546,478,012	4,086,009,412,449
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	02		(4,599,329,643,016)	(3,494,454,967,360)
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	03		67,823,924,410	95,957,583,074
4 Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	04		77,473,000,174	30,978,584,899
5 Thu nhập khác	05		44,574,775,617	88,057,843,556
6 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	06		249,407,060	325,719,916
7 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	07		(821,273,430,765)	(578,601,828,596)
8 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	08		(37,559,361,230)	(184,544,441,514)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	09		(833,494,849,738)	43,727,906,424
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>				
9 (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	10		13,045,792,158,980	(9,657,412,416,766)
10 (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	11		1,352,776,502,636	495,665,721,711
11 (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	12		(1,424,464,249)	(913,044,429)
12 (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	13		(1,538,949,926,638)	(1,533,946,441,940)
13 (Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	14		-	-
14 (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	15		(807,851,280,849)	(342,420,389,756)
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>				
15 Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16		-	(1,384,953,736,805)
16 Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	17		(9,067,301,599,160)	7,690,572,666,269
17 Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	18		(737,279,065,097)	9,947,496,630,643
18 Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	19		(1,752,091,076,072)	(6,964,545,087,126)
19 Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	20		57,091,830,142	60,573,320,000
20 Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	21		-	-
21 Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	22		183,279,352,676	36,961,529,836
22 Chi từ các quỹ của TCTD (*)	23		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	24		(99,452,417,369)	(1,609,193,341,939)
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1 Mua sắm tài sản cố định	25		(34,533,486,910)	(122,201,866,371)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	26		895,969,739	240,909,091
3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	27		-	-
4 Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	28		1,668,765,305	-
5 Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	29		-	-
6 Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	30		-	-
7 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	31		-	-
8 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	32		8,000,260,483	-
9 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	33		1,221,866,650	1,133,021,950
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	34		(22,746,624,733)	(120,827,935,330)



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
			Năm 2013	Năm 2012

III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1 Tăng vốn điều lệ	35		0	0
2 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	36		-	-
3 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	37		-	-
4 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	38		(690,235,600)	(187,502,122,510)
5 Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)	39		-	-
6 Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	40		-	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	41		(690,235,600)	(187,502,122,510)
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	42		(122,889,277,702)	(1,917,523,399,779)
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	43		11,666,557,900,461	20,213,490,554,419
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	44		-	-
VII Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	45		11,543,668,622,759	18,295,967,154,640

Lập biểu

Vương Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Ninh Thị Lan Phương

Hà nội, ngày tháng năm 2013
Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Lê



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý II năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II 2013

1. Thông tin về ngân hàng

Giấy phép hoạt động 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993
Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp
Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 40 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiền	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Văn Lê	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Ngọc Linh	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Hồng Thái	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Bà Đàm Ngọc Bích	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Lê Quang Thung	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012

Ban kiểm soát

Ông Phạm Hòa Bình	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2012
Ông Nguyễn Hữu Đức	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2012
Bà Hoàng Thị Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2012
Ông Bùi Thanh Tâm	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2012

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2010
Ông Đặng Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2006
Ông Phạm Văn Thăng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2013
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2009
Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 02 năm 2013
Ngô Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2011
Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc kiêm kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 06 năm 2012
Đặng Tổ Loan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 10 năm 2012

Trụ sở chính Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội - Việt Nam

2. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 40 năm theo 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 của Ngân hàng

Nhà nước Việt Nam. Ngày 28/08/2012 Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội (Tên viết tắt: HBB) chính thức sáp nhập vào Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (Tên viết tắt : SHB) theo QĐ 1559/QĐ – NHNN, vì vậy số liệu thuyết minh cho kỳ này là số liệu hợp nhất SHB, HBB cũ, và 2 công ty con (số liệu chưa kiểm toán), số liệu thuyết minh cho kỳ trước là số liệu của SHB và AMC.

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30/06/2013 là 8,865,795,470,000 đồng (Tám nghìn tám trăm sáu lăm tỷ bảy trăm chín lăm triệu bốn trăm bảy mươi nghìn đồng).

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q.Hoàn Kiếm - Hà Nội - Việt Nam.
Tại ngày 30/06/2013, Ngân hàng có 4.863 nhân viên (Đầu năm 2013: 4.996 nhân viên).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngân hàng trình bày các báo cáo tài chính bằng đồng Việt Nam (VND) theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ

Kỳ báo cáo của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/04/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được hạch toán bằng VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VNĐ được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày lập báo cáo tài chính.

5. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán được giữ đến khi đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Các chứng khoán này được đánh giá định kỳ theo giá trị thị trường và dự phòng giảm giá trị sẽ được lập khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc vào ngày giao dịch. Trong các kỳ tiếp theo, các chứng khoán tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc. Tuy nhiên, giá trị thị trường của các chứng khoán vẫn được Ngân hàng theo dõi để đánh giá về khả năng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá gốc. Ngoại trừ trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách chắc chắn thì giá trị của chúng được tính dựa trên nguyên giá sau khi trừ đi tổn thất ước tính (nếu có). Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

8. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay và cho thuê tài chính trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay và cho thuê tài chính dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các khoản cho vay được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- Các khoản nợ trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
- Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và Ngân hàng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại;

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- Các khoản nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày;
- Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu;

- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong hạn theo thời hạn được cơ cấu lại.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu phân loại vào nhóm 2;
- Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng;

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai;

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn;
- Các khoản nợ khoanh, nợ chờ xử lý;

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007, đối với các khoản nợ quá hạn, tổ chức tín dụng phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn khi Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi; và khách hàng có tài liệu, hồ sơ chứng minh các nguyên nhân làm khoản nợ này quá hạn được xử lý, khắc phục. Ngân hàng chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

Dự phòng rủi ro tín dụng: Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

9. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Dụng cụ quản lý và phần mềm tin học	03 - 08 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

10. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

11. Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

12. Ghi nhận thu nhập/ chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

13. Ghi nhận thu nhập từ phí và hoa hồng dịch vụ

Ngân hàng thu phí từ các dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Thu nhập từ phí có thể chia thành các nhóm sau:

- ***Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định:*** Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định được dự thu trong suốt thời gian đó. Phí này bao gồm phí quản lý, phí nhận ủy thác, hoa hồng và các phí liên quan đến cấp tín dụng, quản lý tài sản, phí quản lý danh mục và các chi phí quản lý cũng như phí tư vấn khác.
- ***Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ giao dịch:*** Phí phát sinh từ việc đàm phán và tham gia đàm phán các giao dịch cho một bên thứ ba, ví dụ như dàn xếp việc mua cổ phần hoặc các loại chứng khoán khác hoặc mua lại doanh nghiệp, được ghi nhận khi hoàn tất giao dịch liên quan. Phí hoặc một phần của khoản phí này có liên quan đến việc thực hiện một công việc nhất định sẽ được ghi nhận khi hoàn tất điều kiện tương ứng.

14. Thông tin báo cáo bộ phận

- Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Đơn vị : VNĐ

	<i>Tín dụng</i>	<i>Đầu tư</i>	<i>Kinh doanh và huy động vốn</i>	<i>Dịch vụ</i>	<i>Tổng cộng</i>
<i>Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013</i>					
1. Doanh thu trực tiếp	1,700,746,473,437	542,288,168,882	1,657,235,282,511	33,542,186,194	3,933,812,111,024
<i>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012</i>					
1. Tài sản bộ phận	64,146,941,622,881	15,807,862,295,615	16,244,008,788,370	18,854,900,000	96,217,667,606,866
2. Tài sản phân bổ	3,506,999,519,231	39,289,327,298	2,193,369,402,190	2,567,472,127,329	8,307,130,376,048
Tổng tài sản	67,653,941,142,112	15,847,151,622,913	18,437,378,190,560	2,586,327,027,329	104,524,797,982,914
1. Nợ phải trả bộ phận	(158,570,082,147)	-	(93,594,026,969,151)	983,180,271,644	(92,769,416,779,654)
2. Nợ phân bổ	(834,715,907,543)	(9,351,420,299)	(522,053,202,770)	(611,094,987,353)	(1,977,215,517,965)
Tổng công nợ	(993,285,989,690)	(9,351,420,299)	(94,116,080,171,921)	372,085,284,291	(94,746,632,297,619)

- Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	CN Nước ngoài	Miền Bắc	Trong nước		Tổng cộng
			Miền Trung	Miền Nam	
Thu nhập lãi thuần	25,299,621,234	408,326,599,564	75,015,265,844	142,104,604,627	650,746,091,269
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	5,623,687,767	20,085,505,376	345,586,449	8,113,224,419	34,168,004,011
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(9,573,623,511)	-	-	(9,573,623,511)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	194,613,292	29,604,587,126	266,159,511	3,905,944,793	33,971,304,722
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	(8,965,615,329)	-	-	(8,965,615,329)
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	(10,887,617)	37,681,045,058	(102,617,103)	(290,512,919)	37,277,027,419
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	920,269,450	-	-	920,269,450
Chi phí hoạt động	(10,297,695,316)	(319,674,333,236)	(28,223,854,658)	(69,073,004,886)	(427,268,888,096)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	20,809,339,360	158,404,434,498	47,300,540,043	84,760,256,034	311,274,569,935
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(4,918,440,316)	(83,337,456,116)	12,091,699,279	(52,040,811,369)	(128,205,008,522)
Tổng lợi nhuận trước thuế	15,890,899,044	75,066,978,383	59,392,239,322	32,719,444,665	183,069,561,413
Chi phí thuế TNDN tạm tính					-
Lợi nhuận chưa phân phối/ Lãi lũy kế	15,890,899,044	75,066,978,383	59,392,239,322	32,719,444,665	183,069,561,413

15. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền mặt bằng VND	376,991,828,138	256,768,510,590
Tiền mặt bằng ngoại tệ	212,718,876,131	224,360,190,262
Kim loại quý, đá quý	33,836,700,000	3,758,142,824
	623,547,404,269	484,886,843,676

16. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	485,904,502,476	2,789,224,639,025
Tiền gửi phong tỏa (nếu có)	-	-
Tiền gửi khác	-	-
Tiền gửi thanh toán tại NBC	-	109,625,117,742
Tiền gửi thanh toán tại BOL	-	133,019,722,129
	485,904,502,476	3,031,869,478,896

17. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	2,807,136,716,014	1,195,327,783,389
- Bằng VND	968,894,017,285	980,699,923,711
- Bằng ngoại tệ, vàng	1,838,242,698,729	214,627,859,678
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	11,151,161,911,050	19,801,280,066,481
- Bằng VND	10,421,137,064,530	18,873,242,066,481
- Bằng ngoại tệ, vàng	730,024,846,520	928,038,000,000
Cho vay	5,291,944,201,951	8,890,044,000,000
- Bằng VND	4,509,405,001,951	7,350,000,000,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	782,539,200,000	1,540,044,000,000
	19,250,242,829,015	29,886,651,849,870

18. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
<i>Chứng khoán Nợ</i>	-	-
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
<i>Chứng khoán Vốn</i>	89,000,129,168	40,564,341,662
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	89,000,129,168	40,564,341,662
<i>Chứng khoán kinh doanh khác</i>	-	-
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</i>	(26,919,581,591)	(27,177,062,665)
	62,080,547,577	13,387,278,997

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
<i>Chứng khoán Nợ</i>	-	-
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	-	-
<i>Chứng khoán Vốn</i>	89,000,129,168	40,564,341,662
- Đã niêm yết	89,000,129,168	40,564,341,662
- Chưa niêm yết	-	-
<i>Chứng khoán kinh doanh khác:</i>	-	-
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	-	-
	89,000,129,168	40,564,341,662

19. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>	
		<i>Tài sản</i>	<i>Công nợ</i>
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013			
<i>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</i>	2,085,243,236,454	7,271,076,309	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	374,798,700,000	2,586,569,995	-
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	1,710,444,536,454	4,684,506,314	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012			
<i>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</i>	1,710,623,497,800	5,846,612,060	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	913,539,370,000	3,263,769,995	-
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	797,084,127,800	2,582,842,065	-

20. Cho vay khách hàng

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	55,833,265,204,794	54,824,594,490,368
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	237,869,527,624	985,650,393,340
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	11,290,986,850	582,245,331
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	27,668,394,008	74,572,331,345
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	2,211,451,337,979	897,889,799,384
Cho vay khác	157,120,314,455	156,435,068,897
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	-
	58,478,665,765,710	56,939,724,328,665

20.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	48,717,584,496,629	47,480,266,917,845
Nợ cần chú ý	4,472,267,690,870	4,613,611,974,996
Nợ dưới tiêu chuẩn	1,123,557,046,465	1,030,821,328,464
Nợ nghi ngờ	979,211,083,432	1,747,550,475,797
Nợ có khả năng mất vốn	3,186,045,448,314	2,067,473,631,563
	58,478,665,765,710	56,939,724,328,665

20.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Nợ ngắn hạn	31,691,281,655,965	32,227,573,126,979
Nợ trung hạn	13,734,513,940,459	12,770,916,743,846
Nợ dài hạn	13,052,870,169,286	11,941,234,457,840
	58,478,665,765,710	56,939,724,328,665

20.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	30/06/2013		31/12/2012	
	triệu VNĐ	%	triệu VNĐ	%
<i>Cho vay các TCKT</i>	43,694,818	74.72	40,682,285	71.45
Doanh nghiệp Nhà nước trung ương	1,930,183	3.30	2,127,108	3.74
Doanh nghiệp Nhà nước địa phương	701,679	1.20	560,436	0.98
Công ty TNHH Nhà nước	5,201,842	8.90	2,944,494	5.17
Công ty TNHH tư nhân	11,682,730	19.98	11,452,224	20.11
Công ty cổ phần Nhà nước	3,301,368	5.65	3,197,708	5.62
Công ty cổ phần khác	19,386,877	33.15	19,063,711	33.48
Công ty hợp danh	2,150	0.00	1,706	0.00
Doanh nghiệp tư nhân	939,699	1.61	763,502	1.34
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	409,474	0.70	500,953	0.88
Kinh tế tập thể	138,816	0.24	70,443	0.12
<i>Cho vay cá nhân</i>	14,629,988	25.02	15,937,074	27.99
<i>Cho vay khác</i>	153,860	0.26	185,943	0.33
<i>Cho vay repo bấs của AMC</i>	0	0.00	2,200	0.00
<i>Cho vay kắck của SHBS</i>	0	0.00	132,223	0.23
	58,478,666	100.00	56,939,724	100.00

20.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	30/06/2013		31/12/2012	
	triệu VNĐ	%	triệu VNĐ	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	10,494,480	17.95	8,090,626	14.21
Khai khoáng	4,389,673	7.51	3,964,713	6.96
Công nghiệp chế biến, chế tạo	9,508,020	16.26	8,707,926	15.29
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1,348,114	2.31	1,342,569	2.36
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	27,176	0.05	23,686	0.04
Xây dựng	5,879,669	10.05	6,118,343	10.75
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10,418,206	17.82	10,504,245	18.45
Vận tải kho bãi	4,010,780	6.86	4,092,720	7.19
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,373,216	2.35	1,284,432	2.26
Thông tin và truyền thông	78,940	0.13	95,341	0.17
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	934,885	1.60	654,824	1.15
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2,517,779	4.31	2,236,672	3.93
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	19,292	0.03	17,105	0.03
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	37,118	0.06	49,744	0.09
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	9,459	0.02	4,992	0.01
Giáo dục và đào tạo	48,816	0.08	44,085	0.08
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	67,430	0.12	76,326	0.13
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	22,414	0.04	21,757	0.04
Hoạt động dịch vụ khác	7,090,409	12.12	9,206,153	16.17
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	196,825	0.34	261,952	0.46
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	5,966	0.01	7,089	0.01
Cho vay repo BĐS của AMC	-	-	2,200	0.00
Cho vay kdck của SHBS	-	-	132,223	0.23
Tổng dư nợ	58,478,666	100.00	56,939,724	100.00

21. Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung VND	Dự phòng cụ thể VND
<u>Kỳ này</u>		
Số dư đầu kỳ	343,011,107,224	907,419,723,637
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	67,348,682,877	531,056,040,845
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		
Điều chỉnh tăng/ (giảm) khác		
Số dư cuối kỳ	410,359,790,101	1,438,475,764,482
<u>Kỳ trước</u>		
Số dư đầu kỳ	200,004,430,998	154,962,118,692
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	143,006,676,226	752,457,604,945
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		
Số dư cuối kỳ	343,011,107,224	907,419,723,637

22. Chứng khoán đầu tư
22.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
<i>Chứng khoán Nợ</i>	6,491,987,234,125	8,370,572,300,808
Chứng khoán Chính phủ	3,732,015,976,908	4,947,245,206,964
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	60,691,899,696	375,018,484,551
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	2,699,279,357,521	3,048,308,609,293
<i>Chứng khoán Vốn</i>	48,112,869,317	48,023,619,317
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	11,688,790,000	11,688,790,000
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	36,424,079,317	36,334,829,317
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	(9,184,639,816)	(9,863,783,316)
	6,530,915,463,626	8,408,732,136,809

22.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Chứng khoán Chính phủ	2,743,795,064,778	869,688,118,703
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	946,620,000,000	2,345,668,000,000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước PH	1,074,010,193,114	1,075,187,684,837
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	4,764,425,257,892	4,290,543,803,540

23. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	410,841,525,375	435,325,959,557
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(51,968,799,979)	(43,622,883,398)
	358,872,725,396	391,703,076,159

24. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	194,728,983,075	211,138,291,465	148,046,092,701	123,133,632,616	23,196,028,267	700,243,028,124
Số tăng trong kỳ	12,005,815,319	12,126,187,370	42,430,721,463	37,712,067,768	19,669,807,373	123,944,599,293
- Mua trong kỳ	12,005,815,319	12,126,187,370	42,430,721,463	37,712,067,768	19,669,807,373	123,944,599,293
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	22,371,862,050	27,386,585,729	43,142,568,893	79,945,503,887	20,866,085,157	193,712,605,716
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	22,371,862,050	27,386,585,729	43,142,568,893	79,945,503,887	20,866,085,157	193,712,605,716
Số dư cuối kỳ	184,362,936,344	195,877,893,106	147,334,245,271	80,900,196,497	21,999,750,483	630,475,021,701
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	34,465,288,453	121,782,808,839	56,229,496,325	75,470,436,177	13,412,087,476	301,360,117,271
Số tăng trong kỳ	2,439,553,731	9,986,457,168	6,827,317,094	8,070,634,804	4,647,688,710	31,971,651,507
- Khấu hao trong kỳ	2,439,553,731	9,986,457,168	6,827,317,094	8,070,634,804	4,647,688,710	31,971,651,507
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	4,435,698,721	25,786,455,837	620,560,110	21,073,025,918	2,729,187,790	54,644,928,376
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	4,435,698,721	25,786,455,837	620,560,110	21,073,025,918	2,729,187,790	54,644,928,376
Số dư cuối kỳ	32,469,143,463	105,982,810,170	62,436,253,309	62,468,045,063	15,330,588,396	278,686,840,402
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu kỳ	160,263,694,622	89,355,482,626	91,816,596,376	47,663,196,439	9,783,940,791	398,882,910,853
Tại ngày cuối kỳ	151,893,792,881	89,895,082,936	84,897,991,962	18,432,151,434	6,669,162,087	351,788,181,299

-Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ trước:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	49,170,531,021	54,627,721,416	81,665,463,587	60,860,925,221	6,458,905,414	252,783,546,659
Số tăng trong kỳ	145,558,452,054	156,953,069,003	66,892,128,630	63,585,361,118	16,783,349,070	449,772,359,875
- Mua trong kỳ	6,551,332,621	27,753,194,067	23,758,297,489	10,217,529,463	1,971,389,385	70,251,743,025
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	322,119,433	1,922,929,681	-	6,638,831,655	-	8,883,880,769
- Tăng khác	-	-	76,459,582	-	-	76,459,582
Nhận tài sản từ HBB	138,685,000,000	127,276,945,255	43,057,371,559	46,729,000,000	14,811,959,685	370,560,276,499
Số giảm trong kỳ	-	442,498,954	511,499,516	1,312,653,723	46,226,217	2,312,878,410
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	433,189,954	511,499,516	1,312,653,723	46,226,217	2,303,569,410
- Giảm khác	-	9,309,000	-	-	-	9,309,000
Số dư cuối kỳ	194,728,983,075	211,138,291,465	148,046,092,701	123,133,632,616	23,196,028,267	700,243,028,124
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	10,483,561,956	18,895,666,773	24,176,965,291	28,503,409,352	2,942,602,285	85,002,205,657
Số tăng trong kỳ	23,981,726,497	103,316,084,241	32,304,543,166	48,212,384,611	10,515,711,408	218,330,449,924
- Khấu hao trong kỳ	5,523,626,057	18,430,758,266	12,749,229,757	14,586,626,637	2,364,810,132	53,655,050,850
Tăng do hoàn thành mua	18,100,440	438,269,720	-	1,314,757,974	-	1,771,128,134
- Tăng khác	-	15,595,972	941,850	-	-	16,537,822
Nhận tài sản từ HBB	18,440,000,000	84,431,460,283	19,554,371,559	32,311,000,000	8,150,901,276	162,887,733,118
Số giảm trong kỳ	-	428,942,175	252,012,132	1,245,357,786	46,226,217	1,972,538,310
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	420,963,405	252,012,132	1,245,357,786	46,226,217	1,964,559,540
- Giảm khác	-	7,978,770	-	-	-	7,978,770
Số dư cuối kỳ	34,465,288,453	121,782,808,839	56,229,496,325	75,470,436,177	13,412,087,476	301,360,117,271
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu kỳ	38,686,969,065	35,732,054,643	57,488,498,296	32,357,515,869	3,516,303,129	167,781,341,002
Tại ngày cuối kỳ	160,263,694,622	89,355,482,626	91,816,596,376	47,663,196,439	9,783,940,791	398,882,910,853

25. Tài sản cố định vô hình

- **Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	3,611,783,319,561	182,873,042,427	22,422,376,310	3,817,078,738,298
Số tăng trong kỳ	10,207,055,000	10,303,601,402	4,207,408,891	24,718,065,293
- Mua trong kỳ		10,303,601,402	4,207,408,891	14,511,010,293
- Tăng khác	10,207,055,000			10,207,055,000
Số giảm trong kỳ	-	6,273,329,633	24,648,203	6,297,977,836
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác		6,273,329,633	24,648,203	6,297,977,836
Số dư cuối kỳ	3,621,990,374,561	186,903,314,196	26,605,136,998	3,835,498,825,755
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	789,201,882	81,857,842,634	6,187,888,977	88,834,933,493
Số tăng trong kỳ	35,654,486,543	9,711,001,066	1,925,789,006	47,291,276,615
- Khấu hao trong kỳ	35,654,486,543	9,711,001,066	1,925,789,006	47,291,276,615
- Tăng khác				-
Số giảm trong kỳ	28,889,291,000	100,988,442	109,246,338	29,099,525,780
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác	28,889,291,000	100,988,442	109,246,338	29,099,525,780
Số dư cuối kỳ	7,554,397,425	91,467,855,258	8,004,431,645	107,026,684,328
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	3,610,994,117,679	101,015,199,793	16,234,487,333	3,728,243,804,805
Tại ngày cuối kỳ	3,614,435,977,136	95,435,458,938	18,600,705,353	3,728,472,141,427

- **Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ trước :**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	2,030,651,354,061	53,512,026,515	21,983,080,310	2,106,146,460,886
Số tăng trong kỳ	1,618,650,001,500	129,457,735,912	439,296,000	1,748,547,033,412
<i>Mua trong năm</i>	-	16,772,285,928	-	-
<i>Tăng do hoàn thành mua sắm TSCĐ</i>	-	34,008,352,264	-	34,008,352,264
<i>Tăng khác</i>	1,589,761,001,500	-	-	1,589,761,001,500
<i>Nhận tài sản từ HBB</i>	28,889,000,000	78,677,097,720	439,296,000	108,005,393,720
Số giảm trong kỳ	37,518,036,000	96,720,000	-	37,614,756,000
- Thanh lý, nhượng bán	37,518,036,000	96,720,000	-	37,614,756,000
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3,611,783,319,561	182,873,042,427	22,422,376,310	3,817,078,738,298
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	631,102,326	14,064,122,632	4,249,751,607	18,944,976,565
Số tăng trong kỳ	158,099,556	67,890,440,002	1,938,137,370	69,986,676,928
<i>Khấu hao trong năm</i>	158,099,556	23,838,136,630	1,498,841,370	25,495,077,556
<i>Tăng do hoàn thành mua sắm TSCĐ</i>	-	-	-	-
<i>Tăng khác</i>	-	-	-	-
<i>Nhận tài sản từ HBB</i>	-	44,052,303,372	439,296,000	44,491,599,372
Số giảm trong kỳ	-	96,720,000	-	96,720,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	96,720,000	-	96,720,000
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	789,201,882	81,857,842,634	6,187,888,977	88,834,933,493
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	2,030,020,251,735	39,447,903,883	17,733,328,703	2,087,201,484,321
Tại ngày cuối kỳ	3,610,994,117,679	101,015,199,793	16,234,487,333	3,728,243,804,805

26. Tài sản Có khác

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tài sản Có khác	11,647,660,194,285	10,146,519,975,976
Trong đó:		
Các khoản lãi, phí phải thu	4,750,918,875,949	4,460,580,779,664
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	234,765,266,394	226,469,545,682
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	11,977,838	109,916,033
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	(72,420,296,456)	(64,728,116,668)
Tài sản Có khác	4,753,026,032,002	4,256,392,881,058

27. Tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác
- Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	887,448,393,412	934,967,159,172
- Bằng VND	880,858,788,368	921,868,241,479
- Bằng vàng và ngoại tệ	6,589,605,044	13,098,917,693
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	8,554,548,000,000	14,570,636,000,000
- Bằng VND	7,650,000,000,000	13,800,000,000,000
- Bằng vàng và ngoại tệ	904,548,000,000	770,636,000,000
	9,441,996,393,412	15,505,603,159,172

- Tiền, vàng vay các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
- Bằng VND	2,197,000,000,000	4,897,000,000,000
- Bằng vàng và ngoại tệ	1,070,953,166,600	1,374,648,000,000
Tổng	3,267,953,166,600	6,271,648,000,000

Tổng tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

12,709,949,560,012	21,777,251,159,172
---------------------------	---------------------------

28. Tiền gửi của khách hàng

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	5,091,687,929,310	6,078,581,827,771
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	4,061,412,790,054	4,470,785,977,665
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1,030,275,139,256	1,607,795,850,106
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	71,601,680,506,238	71,399,567,862,320
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	65,330,768,465,272	66,414,041,457,913
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	6,270,912,040,966	4,985,526,404,407
Tiền gửi vốn chuyên dùng	8,502,582	8,426,122
Tiền gửi ký quỹ	167,863,533,732	120,361,420,746
	76,861,240,471,862	77,598,519,536,959

29. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	434,736,655,940	379,615,553,690
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	7,600,598,359	5,629,870,467
	442,337,254,299	385,245,424,157

30. Các khoản nợ khác

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Các khoản phải trả nội bộ	74,480,473,061	202,631,482,584
Các khoản phải trả bên ngoài	887,953,762,570	708,775,065,059
Dự phòng rủi ro khác	39,901,439,895	40,812,951,968
	1,002,335,675,526	952,219,499,611

31. Vốn và các quỹ của tổ chức tín dụng

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế/ Lỗ lũy kế	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Cộng
Số dư đầu kỳ	8,865,795	101,716	(5,260)	9	13	377,242	140,477	26,058	2,762	9,508,812
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1	324,659	-	324,660
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	0	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	324,659	-	324,659
Trích bổ sung quỹ cho kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tạm trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	-	-	-	-	0	-	-
Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn	-	-	-	-	-	-	-	0	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	0	-	-
Các khoản tăng khác	-	-	-	-	-	-	1	0	-	1
Giảm trong kỳ	-	-	-	(55,295)	-	-	-	-	(11)	(55,306)
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản giảm khác	-	-	-	(55,295)	-	-	-	-	(11)	(55,306)
Số dư cuối quý	8,865,795	101,716	(5,260)	(55,286)	13	377,242	140,478	350,717	2,751	9,778,166

32. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Quý II.2013	Quý II.2012
	VND	VND
<i>Thu nhập lãi tiền gửi</i>	<i>2,091,766,640,389</i>	<i>2,382,535,029,111</i>
Thu lãi tiền gửi	210,999,528,433	704,813,417,881
Thu lãi tiền vay	1,591,682,656,680	1,365,261,317,059
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	289,084,455,276	312,460,294,171
<i>Thu khác từ hoạt động tín dụng</i>	<i>303,325,080,284</i>	<i>84,409,777,094</i>
	<u>2,395,091,720,673</u>	<u>2,466,944,806,205</u>

33. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Quý II.2013	Quý II.2012
	VND	VND
Trả lãi tiền gửi	1,705,596,159,659	1,857,351,749,738
Trả lãi tiền vay	19,610,443,928	28,684,966,891
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	18,451,643,687	138,570,262,707
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	687,382,130	12,669,166,735
	<u>1,744,345,629,404</u>	<u>2,037,276,146,071</u>

34. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Quý II.2013 VND	Quý II.2012 VND
Thu phí dịch vụ	47,848,457,535	34,960,864,306
- Hoạt động thanh toán	16,154,244,952	13,234,327,439
- Hoạt động bảo lãnh	17,987,713,294	17,155,252,638
- Hoạt động ngân quỹ	1,773,728,749	1,203,689,542
- Dịch vụ đại lý	256,414,699	174,677,945
- Thu phí dịch vụ khác	11,676,355,841	3,192,916,742
Chi phí dịch vụ liên quan	(13,680,453,524)	(10,968,126,904)
- Hoạt động thanh toán	(3,759,401,340)	(3,295,327,940)
- Hoạt động ngân quỹ	(2,728,803,337)	(1,243,922,482)
- Chi phí dịch vụ khác	(7,192,248,847)	(6,428,876,482)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	34,168,004,011	23,992,737,402

35. Lãi/ lỗ từ chứng khoán kinh doanh:

	Quý II.2013 VND	Quý II.2012 VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	75,104,173
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(1,141,680,000)	(1,008,283,820)
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(8,431,943,511)	345,972,000
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(9,573,623,511)	(587,207,647)

36. Lãi/lỗ từ chứng khoán đầu tư:

	Quý II.2013	Quý II.2012
	VND	VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	2,123,134,100	
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(10,722,916,029)	(6,984,132,182)
Chi phí/ hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(365,833,400)	3,511,715,721
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(8,965,615,329)	(3,472,416,461)

37. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Quý II.2013	Quý II.2012
	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1,443,677,723,409	27,304,799,859
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1,424,086,826,750	18,681,229,276
- Thu từ kinh doanh vàng	39,334,072	-
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	19,551,562,587	8,623,570,583
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(1,409,706,418,687)	(6,815,300,374)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(1,401,008,795,391)	(3,578,922,538)
- Chi về kinh doanh vàng	(7,304,996,583)	-
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1,392,626,713)	(3,236,377,836)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	33,971,304,722	20,489,499,485

38. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Quý II.2013 VND	Quý II.2012 VND
<i>Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần</i>		
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	920,269,450	293,093,750
Lợi nhuận nhận được từ công ty con		
	920,269,450	293,093,750

39. Chi phí hoạt động

	Quý II.2013 VND	Quý II.2012 VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	6,038,871,965	6,378,979,187
Chi phí cho nhân viên	194,681,935,506	144,979,272,246
Chi về tài sản	80,261,842,515	43,559,916,297
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	100,831,038,446	109,610,939,020
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	17,613,582,883	8,096,221,365
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; dự phòng giảm giá chứng khoán)	22,694,102,551	5,192,998
Chi phí hoạt động khác	5,147,514,230	-
	427,268,888,096	312,630,521,113

40. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền	623,547,404,269	484,886,843,676
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	485,904,502,476	3,031,869,478,896
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	2,807,136,716,014	1,117,209,577,889
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	7,627,080,000,000	6,907,624,000,000
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày	0	124,968,000,000
	11,543,668,622,759	11,666,557,900,461

41. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

	Giá trị sổ sách		Giá trị tại thời điểm lập báo cáo	
	30/06/2013	31/12/2012	30/06/2013	31/12/2012
Bất động sản	49,297,092,747,961	46,623,608,910,715	49,297,092,747,961	46,623,608,910,715
Động sản	25,807,329,864,119	20,873,587,987,526	25,807,329,864,119	20,873,587,987,526
Chứng từ có giá	11,916,594,223,001	11,971,473,902,364	11,916,594,223,001	11,971,473,902,364
Tài sản khác	20,836,169,861,564	24,729,448,504,851	20,836,169,861,564	24,729,448,504,851
	107,857,186,696,645	104,198,119,305,456	107,857,186,696,645	104,198,119,305,456

42. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 như sau:

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Bảo lãnh tài chính	3,137,883,900,253	2,366,410,752,160
Thư tín dụng trả ngay	299,712,118,922	168,801,960,954
Thư tín dụng trả chậm	841,152,322,178	167,635,372,227
Cam kết bảo lãnh khác	2,663,136,722,118	2,584,320,373,067
	6,941,885,063,471	5,287,168,458,408

43. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Tóm tắt một số giao dịch lớn với các bên liên quan trong quý II năm 2013 như sau:

<u>Các giao dịch</u>	<u>đồng</u>
Thu từ dịch vụ ủy thác đầu tư	24,026,506,667
Thu cổ tức từ công ty liên quan	-

Tóm tắt các khoản phải thu phải trả các bên liên quan tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2013 như sau:

<u>Các giao dịch</u>	<u>Phải thu đồng</u>	<u>Phải trả đồng</u>
Cho vay	302,734,052,158	
Ký quỹ để kinh doanh chứng khoán	-	
Ủy thác đầu tư	645,331,732,999	
Tiền gửi không kỳ hạn	-	129,960,331,759
Tiền gửi có kỳ hạn	-	536,500,000,000
	948,065,785,157	666,460,331,759

44. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm

giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

45. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

46. Rủi ro thị trường

46.1. Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác, trừ ủy thác đầu tư) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;

- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các hợp đồng cho vay có thời gian đáo hạn còn lại dưới 6 tháng được xác định dựa trên thời gian đáo hạn còn lại; các hợp đồng có thời gian đáo hạn còn lại trên 6 tháng được xếp vào loại từ 3 tháng đến 6 tháng do kỳ định lại lãi suất của Ngân hàng tối đa là 6 tháng một lần.

- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng hợp đồng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất hoặc kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

	Quá hạn	Không bị ảnh hưởng do	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
		định lại lãi suất							
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		623,547							623,547
Tiền gửi tại NHNN		485,905							485,905
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	205,137	-	9,274,136	7,470,970	2,300,000	-	-	-	19,250,243
Chứng khoán kinh doanh (*)		89,000							89,000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		7,271							7,271
Cho vay khách hàng (*)	7,246,809	-	24,852,312	19,630,621	4,461,269	1,697,638	580,735	9,283	58,478,666
Chứng khoán đầu tư (*)	740,000	48,113	-	200,000	1,636,459	1,781,573	6,443,894	454,486	11,304,525
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		410,842							410,842
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4,164,048							4,164,048
Tài sản Có khác (*)	2,165,936	8,926,505	-	-	-	581,320	-	46,319	11,720,080
Tổng tài sản	10,357,882	14,755,230	34,126,448	27,301,591	8,397,729	4,060,531	7,024,628	510,088	106,534,127
Nợ phải trả									-
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác			6,453,098	6,209,851	47,000	-			12,709,950
Tiền gửi của khách hàng			35,737,916	19,100,324	12,611,026	8,562,104	848,711	1,159	76,861,240
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác									-
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro			2,252	15,273	34,026	68,215	303,754	18,817	442,337
Phát hành giấy tờ có giá			185,117	607,940	515,392	1,309,849			2,618,297
Các khoản nợ khác		2,114,808							2,114,808
Tổng nợ phải trả	-	2,114,808	42,378,383	25,933,388	13,207,444	9,940,168	1,152,466	19,976	94,746,632
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	10,357,882	12,640,423	(8,251,935)	1,368,203	(4,809,716)	(5,879,636)	5,872,162	490,112	11,787,494
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và									-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại	10,357,882	12,640,423	(8,251,935)	1,368,203	(4,809,716)	(5,879,636)	5,872,162	490,112	11,787,494

46.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ, USD và EUR. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	32,070	170,294	44,192	246,556
Tiền gửi tại NHNN	-	19,501	-	19,501
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	194,345	3,052,713	103,748	3,350,806
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	155,710	9,149,059	25,274	9,330,043
Chứng khoán đầu tư (*)	-	946,620	-	946,620
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	14,297	10,666	24,963
Các tài sản Có khác (*)	1,126	1,559,262	9,650	1,570,037
Tổng tài sản	383,250	14,911,745	193,530	15,488,525
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1,973,737	8,354	1,982,091
Tiền gửi của khách hàng	373,886	6,971,932	26,912	7,372,730
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	1,674,866	-	1,674,866
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	7,601	-	7,601
Phát hành giấy tờ có giá	-	2,618,288	-	2,618,288
Các khoản nợ khác	4,391	943,736	292,793	1,240,919
Vốn và các quỹ	-	21,905	(6,397)	15,508
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	378,277	14,212,063	321,661	14,912,002
Trạng thái tiền tệ nội bảng	4,973	699,682	(128,132)	576,524
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(190,376)	-	(190,376)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	4,973	509,306	(128,132)	386,148

46.3. *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của ngân hàng. Đồng thời ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến 1 tháng;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	623,547	-	-	-	-	623,547
Tiền gửi tại NHNN	-	-	485,905	-	-	-	-	485,905
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	205,137	-	9,274,754	7,044,658	2,655,694	-	70,000	19,250,243
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	89,000	-	-	-	-	89,000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	7,271	-	-	-	-	7,271
Cho vay khách hàng (*)	6,037,704	1,209,105	4,107,904	4,809,775	17,635,429	15,633,290	9,045,459	58,478,666
Chứng khoán đầu tư (*)	740,000	-	48,113	200,000	3,418,033	6,443,894	454,486	11,304,525
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	410,842	410,842
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư			3,710,703	62	2,938	164,979	285,366	4,164,048
Tài sản Có khác (*)	2,021,936	144,000	8,908,011	539	593,252	6,011	46,332	11,720,080
Tổng tài sản	9,004,777	1,353,105	27,255,207	12,055,034	24,305,346	22,248,174	10,312,484	106,534,127
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	6,445,025	6,209,570	55,354	-	-	12,709,950
Tiền gửi của khách hàng	-	-	35,737,916	19,100,324	21,173,131	848,711	1,159	76,861,240
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	2,252	15,273	102,241	303,754	18,817	442,337
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	185,117	607,940	1,825,240	-	-	2,618,297
Các khoản nợ khác	-	-	2,114,808	-	-	-	-	2,114,808
Tổng nợ phải trả	-	-	44,485,118	25,933,107	23,155,966	1,152,466	19,976	94,746,632
Mức chênh thanh khoản ròng	9,004,777	1,353,105	(17,229,910)	(13,878,073)	1,149,380	21,095,708	10,292,508	11,787,494

47. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI QUÝ

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
USD	21,036	20,828
EUR	27,615	27,566
GBP	32,285	33,689
CHF	22,397	22,847
JPY	214	243
SGD	16,752	17,046
AUD	19,558	21,678
HKD	2,694	2,690
CAD	20,212	20,964
CNY	3,416	3,286
XAU	3,660,000	4,601,000

Hà Nội, ngày tháng năm 2013

Lập biểu



Vương Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Ninh Thị Lan Phương

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Lê